

Hn DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TÂN THÀNH

(Kèm theo Quyết định số 81/2009/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2009 của

Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

A) NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m².

Stt	Tên đường	Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
1	Độc Lập (Quốc lộ 51 cũ)	1		4,480
2	Hoàng Diệu (quy hoạch số 3)	3		1,600
3	Hoàng Việt (quy hoạch số 7 cũ) (từ Quốc lộ 51 đến khu công nghiệp Phú Mỹ 1)	3		1,600
4	Huỳnh Tịnh Của (quy hoạch G cũ) (từ Quốc lộ 51)	3		1,600
5	Lê Duẩn (quy hoạch số 26)	3		1,600
6	Lê Lợi (quy hoạch số 12) (từ Quốc lộ 51 đến hết tuyến về phía Tây)	3		1,600
7	Lê Quý Đôn (quy hoạch số 2)	3		1,600
8	Ngô Quyền (quy hoạch số 1)	3		1,600
9	Nguyễn Chí Thanh (quy hoạch số 13)	3		1,600
10	Nguyễn Cư Trinh (quy hoạch số 4 cũ) (từ Quốc lộ 51 đến hết tuyến)	3		1,600
11	Nguyễn Du (quy hoạch E)	3		1,600
12	Nguyễn Huệ (Chín Fôn cũ)	2		2,700
13	Nguyễn Trãi (quy hoạch số 11) (từ Quốc lộ 51 đến hết tuyến về phía Tây)	3		1,600
14	Nguyễn Văn Linh (đường chính vào cảng Bà Rịa Serece cũ) (từ Quốc lộ 51 đến ngã 3 Nhà máy thép Vinakyoel)	2		2,700
15	Phạm Hữu Chí (quy hoạch F)	3		1,600
16	Phạm Ngọc Thạch (quy hoạch H)	3		1,600
17	Phạm Văn Đồng (quy hoạch số 27 cũ) (từ Quốc lộ 51 đến Khu tái định cư 25ha Vạn Hạnh)	3		1,600
18	Phan Bội Châu (quy hoạch số 8)	3		1,600
19	Phan Châu Trinh (vào Nhà máy nhiệt điện cũ) (từ Quốc lộ 51 đến hết tuyến)	2		2,700
20	Tôn Thất Tùng (Vạn Hạnh cũ) (từ Quốc lộ 51 đến hết tuyến)	3		1,600

21	Trần Hưng Đạo (vào khu công nghiệp Phú Mỹ I) (từ Quốc lộ 51 đến ranh khu công nghiệp Phú Mỹ 1)	2		2,700
22	Trần Hưng Đạo (quy hoạch số 46)	2		2,700
23	Trường Chinh (đường 81) (từ Quốc lộ 51 đến Giáp xã Tóc Tiên)	3		1,600
24	Nguyễn Lương Bằng (quy hoạch số 10) (từ Quốc lộ 51 đến hết tuyến)	3		1,600
25	Tôn Đức Thắng (quy hoạch số 15) (từ Quốc lộ 51 đến hết tuyến)	3		1,600
26	Nguyễn Tất Thành (từ Quốc lộ 51 đến hết tuyến)	3		1,600
27	Những tuyến đường nội bộ và đường viên khác thuộc khu trung tâm thương mại Phú Mỹ	2		2,700
28	Những tuyến đường giao thông được trải nhựa, có chiều rộng lòng đường từ 4m trở lên trong đô thị còn lại chưa được xác định ở trên được áp dụng mức giá tương đương vị trí 3 đường loại 2	3		700

B) NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

Stt	Tên đường	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
1	Quốc lộ 51: xã Mỹ Xuân, Tân Phước, Phước Hòa, Hội Bài				
	- Đoạn 200m kể từ ranh thị trấn Phú Mỹ	1	1	2	3,000
	- Đoạn từ sau 200m đến 400m kể từ ranh thị trấn Phú Mỹ	1	1	1.5	2,250
	- Các đoạn còn lại	1	1		1,500
2	Nguyễn Huệ (Chín Fôn cũ)	1	1	1.8	2,700
3	Đường 965	1	2		1,200
4	Đường Hắc Dịch – Bàu Phước – Châu Pha	1	4		768
5	Đường Hắc Dịch – Tóc Tiên – Châu Pha (từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao đến đường Phước Tân - Châu Pha)	1	3		960
6	Đường Hội Bài – Tóc Tiên				
	- Đoạn thuộc Quốc lộ 51 (chiều dài 3km)	1	3		960
	- Đoạn còn lại	1	4		768
7	Đường Láng Cát – Long Sơn (từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh xã Long Sơn)	1	2		1,200
8	Đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao (huyện Tân Thành)	1	2		1,200
9	Đường Mỹ Xuân - Tóc Tiên (Phước Hội - Tóc Tiên) (từ Quốc lộ 51 đến đường Hắc Dịch - Tóc Tiên - Châu Pha)	2	1		614

10	Đường Phước Tân – Châu Pha				
	- Đoạn giáp ranh thị xã Bà Rịa 300m trở về huyện Tân Thành	1	1		1,500
	- Đoạn còn lại	1	2		1,200
11	Đường Sông Xoài – Cù Bị (từ đường Mỹ Xuân-Ngãi Giao đến đường Cù Bị)	2	1		614
12	Đường tập đoàn 7 Phước Bình (từ Quốc lộ 51 đến đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao)	1	4		768
13	Đường Tóc Tiên – Phú Mỹ (thuộc xã Tóc Tiên)	1	3		960
14	Đường vào khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 (từ Quốc lộ 51 đến ranh khu công nghiệp Mỹ Xuân B1)	1	3		960
15	Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa được xác định ở trên, đường được trải nhựa, có chiều rộng từ 4 m trở lên	2	1		614
16	Các tuyến đường giao thông còn lại chưa được xác định ở các vị trí, khu vực trên đã được trải nhựa, có chiều rộng từ 3 m đến dưới 4 m	2	2		492
17	Các tuyến đường giao thông đã cấp phối có điểm đầu tiếp giáp Quốc lộ 51 nhưng chưa được xác định vị trí, khu vực, có chiều rộng từ 8m trở lên	2	2		492
18	Các tuyến đường giao thông đã cấp phối chưa được xác định vị trí, khu vực, có chiều rộng từ 6m đến 8m	2	3		394
19	Các tuyến đường giao thông đã cấp phối còn lại, có chiều rộng từ dưới 6m	2	4		315
20	Đường sỏi đỏ do Ủy ban nhân dân huyện, xã quản lý có chiều rộng 8m trở lên (50m đầu)	2	3		394
21	Đường sỏi đỏ do Ủy ban nhân dân huyện, xã quản lý có chiều rộng từ 6m đến dưới 8m trở lên (50m đầu)	2	4		315
22	Các tuyến đường giao thông còn lại do Ủy ban nhân dân huyện, xã quản lý (50m đầu)	3	1		252
23	Đối với đất giáp ranh giữa thị trấn Phú Mỹ và các xã khác giá đất được tính: đoạn 200m kể từ ranh thị trấn Phú Mỹ nhân hệ số 2; đoạn từ 200 - 400m kể từ ranh thị trấn Phú Mỹ nhân hệ số 1,5				

Ghi chú:

Đơn giá đất ở vị trí 1 (50m đầu) có áp dụng hệ số thì tiếp tục áp dụng hệ số đối với các vị trí còn lại.

Riêng đất ở khu vực nông thôn sau vị trí 2 khu vực 3 bằng giá ở tại nông thôn thuộc điều 6 quy định ban hành kèm theo quyết định bảng giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành là: 202.000đồng/m².